

PHỤ LỤC

(kèm theo Tờ trình số 02-2015/TTr-HĐQT của Hội đồng Quản trị)

**CÁC NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG,
ĐIỀU LỆ CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI
THEO LUẬT DOANH NGHIỆP SỐ 68/2014/QH13**

1. Căn cứ thực hiện:

- Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2014 và các văn bản hướng dẫn thi hành, sửa đổi, bổ sung, thay thế Luật này tại từng thời điểm;
 - Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29/6/2006, Luật số 62/2010/QH12 ngày 24/11/2010 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn thi hành, sửa đổi, bổ sung, thay thế Luật này tại từng thời điểm;
 - Điều lệ Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội được ĐHĐCĐ và HĐQT thông qua và có hiệu lực kể từ ngày 01/11/2014;
 - Điều lệ mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 121/2012/TT-BTC ngày 26/7/2012 của Bộ Tài chính quy định về quản trị công ty đại chúng;
 - Điều lệ mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30/11/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán.
 - Các quy định pháp luật hiện hành.
2. Sau khi Điều lệ sửa đổi, bổ sung được Đại hội đồng cổ đông thông qua, Công ty sẽ đánh số thứ tự, cập nhật các điều khoản viện dẫn cho phù hợp.
3. Điều lệ mới sửa đổi 33 nội dung tại 31 Điều khoản, bổ sung 01 Điều, tổ chức lại nội dung của 03 Điều thành 02 Điều, bao gồm IX chương, 90 Điều.

S T T	Nội dung	Điều lệ SHS	Kiến nghị sửa đổi, bổ sung	Lý do
1	Sửa đổi thuật ngữ	Điều 1. Giải thích thuật ngữ -“Cổ phiếu” là chứng chỉ do Công ty phát hành, bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của Công ty. <i>Cổ phiếu của Công ty có thể là cổ phiếu ghi tên hay không ghi tên theo quy định của pháp luật.</i> -“Cổ tức” là khoản lợi nhuận ròng được trả hàng năm cho mỗi cổ phần bằng tiền mặt hoặc bằng tài sản khác. -	Điều 1. Giải thích thuật ngữ Cổ phiếu là chứng chỉ do công ty cổ phần phát hành, bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của công ty. Cổ tức là khoản lợi nhuận ròng được trả cho mỗi cổ phần bằng tiền mặt hoặc bằng tài sản khác từ nguồn lợi nhuận còn lại của công ty cổ phần sau khi đã thực hiện nghĩa vụ về tài chính. <i>Giá thị trường của phần vốn góp hoặc cổ phần</i> là giá giao dịch trên thị trường cao nhất ngày hôm trước, giá thỏa thuận giữa người bán và người mua, hoặc giá do một tổ chức thẩm định giá chuyên nghiệp xác định. <i>Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp</i> là văn bản hoặc bản điện tử mà Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp cho doanh nghiệp ghi lại những thông tin về đăng ký doanh nghiệp.	Sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 4 Luật Doanh nghiệp 2014.
2	Quy định về người đại diện pháp luật	Điều 2. Hình thức, tên gọi, trụ sở và người đại diện theo pháp luật của Công ty 1. Tổng Giám đốc là Người đại diện theo pháp luật của Công ty. 2. 3. 4. Người đại diện pháp luật	Điều 2. Hình thức, tên gọi, trụ sở và người đại diện theo pháp luật của Công ty 1. Tổng Giám đốc là Người đại diện theo pháp luật của Công ty. 2. 3. 4. Người đại diện theo pháp luật	Bổ sung điểm f tại khoản 4 theo quy định tại khoản 2 Điều 13. Luật doanh nghiệp

		a) b) c) d) e) 5.	a) b) c) d) e) f) Công ty có thể có một hoặc nhiều người đại diện theo pháp luật. Điều lệ công ty quy định cụ thể số lượng, chức danh quản lý và quyền, nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp. Công ty phải bảo đảm luôn có ít nhất một người đại diện theo pháp luật cư trú tại Việt Nam.	
3	Các quy định hạn chế	Điều 8. Nghĩa vụ của Công ty r) Không được cung cấp tài chính hoặc bảo lãnh cho các cổ đông một cách trực tiếp hoặc gián tiếp; cho vay dưới mọi hình thức đối với các cổ đông lớn, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng, các chức danh quản lý khác do Hội đồng quản trị bổ nhiệm và người có liên quan của những đối tượng này;	Điều 9. Các quy định hạn chế 1. Quy định hạn chế đối với Công ty: j) Không được cung cấp tài chính hoặc bảo lãnh cho các cổ đông một cách trực tiếp hoặc gián tiếp; cho vay dưới mọi hình thức đối với các cổ đông lớn, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng, các chức danh quản lý khác do Hội đồng quản trị bổ nhiệm và người có liên quan của những đối tượng này;	Đưa nội dung hạn chế đối với Công ty thuộc Điều 8 vào Điều 9 cho phù hợp
4	Quy định về ngành nghề kinh doanh	Điều 8. Nghĩa vụ của Công ty 2. Nghĩa vụ của Công ty: a) Hoạt động kinh doanh theo đúng ngành, nghề đã ghi trong giấy phép thành lập và hoạt động ; đảm bảo điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật; o) Thực hiện công bố thông tin theo quy định tại Điều 101 và Điều 102 của Luật Chứng khoán và chế độ báo cáo theo quy định của Bộ Tài chính ;	Điều 8. Nghĩa vụ của Công ty 2. Nghĩa vụ của Công ty: a) Hoạt động kinh doanh theo những ngành, nghề mà pháp luật không cấm, được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận ; tự chủ kinh doanh và lựa chọn hình thức tổ chức kinh doanh; chủ động lựa chọn ngành, nghề, địa bàn, hình thức kinh doanh; chủ động điều chỉnh quy mô và ngành, nghề kinh doanh; đảm bảo điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật;	-Điểm a): Sửa đổi phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 7 Luật Doanh nghiệp về quyền tự do kinh doanh của Doanh nghiệp đối với những ngành, nghề

			o) Thực hiện công bố thông tin theo quy định từ Điều 108 và Điều 109 Luật Doanh nghiệp, Điều 100 đến Điều 104 của Luật Chứng khoán; Điều và chế độ báo cáo theo quy định của Bộ Tài chính, UBCKNN và Sở GDCK.	pháp luật không cấm; quyền chủ động lựa chọn ngành nghề; chủ động điều chỉnh quy mô và ngành, nghề kinh doanh. - Điểm o): Cập nhật số điều khoản viện dẫn theo Luật DN.
5	Quy định về thay đổi vốn điều lệ	Điều 14. Thay đổi vốn điều lệ Khoản 3. Công ty có thể thay đổi vốn Điều lệ khi : a) Công ty có nhu cầu mở rộng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh; hoặc b) Công ty bị giảm vốn hoạt động kinh doanh chứng khoán hiện thời và phương án huy động vốn từ các nguồn bên ngoài không thực hiện được.	Điều 14. Thay đổi vốn điều lệ Khoản 3. Công ty có thể thay đổi vốn Điều lệ <i>trong các trường hợp sau đây</i> : a) Công ty có nhu cầu mở rộng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh; b) Công ty bị giảm vốn hoạt động kinh doanh chứng khoán hiện thời và phương án huy động vốn từ các nguồn bên ngoài không thực hiện được; c) Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, công ty hoàn trả một phần vốn góp cho cổ đông theo tỷ lệ sở hữu cổ phần của họ trong công ty; d) Công ty mua lại cổ phần đã phát hành quy định tại Điều 129 và Điều 130 của Luật Doanh nghiệp; e) Vốn điều lệ không được các cổ đông thanh toán đầy đủ và đúng hạn theo quy định tại Điều 112 của Luật Doanh nghiệp.	Bổ sung chi tiết điểm c, d, e theo quy định tại khoản 5 Điều 111 Luật Doanh nghiệp
6	Cổ phần	Điều 15. Cổ phần của Công ty	Điều 15. Cổ phần của Công ty	Bổ sung quy

	của Công ty	1. 2. 3. Cổ phần của Công ty có thể được mua bằng tiền đồng Việt Nam, giá trị quyền sử dụng đất và các tài sản khác được quy định tại Điều lệ của Công ty và theo các quy định của pháp luật; 4. Việc định giá và chuyển quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản này thực hiện theo quy định tại Điều 29 và Điều 30 Luật Doanh nghiệp và các quy định của pháp luật có liên quan.	1. 2. 3. <i>Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho người sở hữu nó các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau.</i> 4. <i>Cổ phần phổ thông không thể chuyển đổi thành cổ phần ưu đãi. Cổ phần ưu đãi có thể chuyển đổi thành cổ phần phổ thông theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.</i> 5. Cổ phần của Công ty có thể được mua bằng tiền đồng Việt Nam, giá trị quyền sử dụng đất và các tài sản khác được quy định tại Điều lệ của Công ty và theo các quy định của pháp luật; 6. Việc định giá và chuyển quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản này thực hiện theo quy định tại Điều 35, Điều 36 và Điều 37 Luật Doanh nghiệp và các quy định của pháp luật có liên quan.	định chi tiết về cổ phần theo Điều 115 Luật DN; Cập nhật số điều khoản viện dẫn theo Luật DN. Đánh số lại các khoản từ khoản 3.
7	Quy định về chào bán cổ phần	Điều 16. Chào bán cổ phần 1. Hội đồng Quản trị quyết định thời điểm, phương thức, giá chào bán cổ phần trong sổ cổ phần được quyền chào bán. Giá chào bán cổ phần không được thấp hơn giá thị trường tại thời điểm chào bán hoặc giá trị được ghi trong sổ sách của cổ phần tại thời điểm gần nhất trừ các trường hợp do pháp luật quy định như sau: a) Cổ phần chào bán lần đầu tiên cho những người không phải Cổ đông sáng lập; b) Cổ phần chào bán cho tất cả Cổ đông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ tại Công ty; Cổ phần chào bán cho người môi giới hoặc người bảo lãnh. Trong trường hợp này, số chiết khấu	Điều 16. Chào bán cổ phần 1. Chào bán cổ phần là việc công ty tăng thêm số lượng cổ phần được quyền chào bán và bán các cổ phần đó trong quá trình hoạt động để tăng vốn điều lệ. 2. Chào bán cổ phần có thể thực hiện theo một trong các hình thức sau đây: a) Chào bán cho các cổ đông hiện hữu; b) Chào bán ra công chúng; c) Chào bán cổ phần riêng lẻ. 3. Chào bán cổ phần ra công chúng, chào bán cổ phần của công ty được thực hiện theo quy định tại Điều 122, Điều 123, Điều 124 Luật Doanh nghiệp, các quy định của pháp luật về chứng khoán.	Nội dung chào bán cổ phần tại Điều lệ hiện hành là nội dung về Bán cổ phần tại Luật Doanh nghiệp 2014. Sửa đổi nội dung Chào bán cổ phần theo quy định tại khoản 122 Luật DN 2014

		hoặc tỷ lệ chiết khấu cụ thể phải được sự chấp thuận của số Cổ đông đại diện cho ít nhất 75% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.	4. Công ty thực hiện đăng ký thay đổi vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày hoàn thành đợt bán cổ phần.	
8	Quy định về bán cổ phần	Điều 16. Chào bán cổ phần 2. Cổ phần phổ thông phải được ưu tiên chào bán cho các Cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của họ tại Công ty, trừ trường hợp Đại hội đồng Cổ đông có quy định khác. Công ty phải thông báo việc chào bán cổ phần, trong thông báo phải nêu rõ số cổ phần được chào bán và thời hạn đăng ký mua phù hợp (tối thiểu 20 ngày làm việc) để Cổ đông có thể đăng ký mua.	Điều 17. Bán cổ phần 1. Hội đồng Quản trị quyết định thời điểm, phương thức, giá bán cổ phần trong số cổ phần được quyền chào bán. Giá bán cổ phần không được thấp hơn giá thị trường tại thời điểm chào bán hoặc giá trị được ghi trong sổ sách của cổ phần tại thời điểm gần nhất trừ các trường hợp do pháp luật quy định như sau: a) Cổ phần chào bán lần đầu tiên cho những người không phải Cổ đông sáng lập; b) Cổ phần chào bán cho tất cả Cổ đông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ tại Công ty; c) Cổ phần chào bán cho người môi giới hoặc người bảo lãnh. Trong trường hợp này, số chiết khấu hoặc tỷ lệ chiết khấu cụ thể phải được sự chấp thuận của số Cổ đông đại diện cho ít nhất 65% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết. 2. Cổ phần phổ thông phải được ưu tiên chào bán cho các Cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của họ tại Công ty, trừ trường hợp Đại hội đồng Cổ đông có quy định khác. Công ty phải thông báo việc chào bán cổ phần, trong thông báo phải nêu rõ số cổ phần được chào bán và thời hạn đăng ký mua phù hợp (tối thiểu 15 ngày làm việc) để Cổ đông có thể đăng ký mua.	Bổ sung điều khoản quy định về việc bán cổ phần theo quy định tại khoản 125 Luật DN 2014; Điểm c): Sửa đổi tỉ lệ cổ đông thông qua theo quy định tại Điều 144 Luật DN; Khoản 2: Sửa đổi thời hạn tối thiểu theo quy định tại khoản 124 Luật Doanh nghiệp.
9	Quy định	Điều 17. Mua lại cổ phần	Điều 17. Mua lại cổ phần	Bổ sung nội

	về mua lại cổ phần	Khoản 4: Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần mua lại: b) Cổ phần được mua lại theo quy định tại khoản 2, 3 Điều này được coi là cổ phần thu về và thuộc số cổ phần được quyền chào bán.	Khoản 4: Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần mua lại: b) Cổ phần được mua lại theo quy định tại khoản 2, 3 Điều này được coi là cổ phần thu về và thuộc số cổ phần được quyền chào bán. <i>Công ty phải làm thủ tục điều chỉnh giảm vốn điều lệ tương ứng với tổng giá trị mệnh giá các cổ phần được công ty mua lại trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phần, trừ trường hợp pháp luật về chứng khoán có quy định khác.</i>	dung điểm b khoản 4 theo quy định tại khoản 2 Điều 131 Luật Doanh nghiệp
10	Quy định về chuyển nhượng cổ phần	Điều 19. Chuyển nhượng cổ phần	Điều 19. Chuyển nhượng cổ phần. 5. Trường hợp cổ đông là cá nhân chết thì người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật của cổ đông đó là cổ đông của công ty. 6. Trường hợp cổ phần của cổ đông là cá nhân chết mà không có người thừa kế, người thừa kế từ chối nhận thừa kế hoặc bị truất quyền thừa kế thì số cổ phần đó được giải quyết theo quy định của pháp luật về dân sự. 7. Cổ đông có quyền tặng cho một phần hoặc toàn bộ cổ phần của mình tại công ty cho người khác; sử dụng cổ phần để trả nợ. Trường hợp này, người được tặng cho hoặc nhận trả nợ bằng cổ phần sẽ là cổ đông của công ty. 8. Trường hợp cổ đông chuyển nhượng một số cổ phần thì cổ phiếu cũ bị hủy bỏ và công ty phát hành cổ phiếu mới ghi nhận số cổ phần đã chuyển nhượng và số cổ phần còn lại. 9. Người nhận cổ phần trong các trường hợp quy định tại Điều này chỉ trở thành cổ đông công ty từ thời điểm các thông tin của họ quy định tại khoản 2 Điều 121 của Luật Doanh nghiệp được ghi đầy đủ vào sổ đăng ký cổ đông.	Bổ sung các khoản 5,6 về chuyển nhượng cổ phần theo quy định tại Điều 126 Luật DN

11	Quy định về cổ phiếu	Điều 20. Chứng chỉ cổ phiếu - Mỗi Cổ đông của Công ty sẽ được cấp Giấy chứng nhận sở hữu cổ phần (gọi tắt là chứng chỉ cổ phiếu) tương ứng với số cổ phần và loại cổ phần sở hữu, trừ trường hợp quy định tại khoản 7, Điều này. - Chứng chỉ cổ phiếu phải có dấu của Công ty và chữ ký của đại diện theo pháp luật của Công ty theo các quy định tại Luật doanh nghiệp. Chứng chỉ cổ phiếu phải ghi rõ số lượng và loại cổ phiếu mà Cổ đông nắm giữ, họ và tên người nắm giữ (nếu là cổ phiếu ghi danh) và các thông tin khác theo quy định của pháp luật. Mỗi chứng chỉ cổ phiếu ghi danh chỉ đại diện cho một loại cổ phần. - Trong thời gian bảy (07) ngày kể từ ngày nộp đủ hồ sơ đề nghị chuyển quyền sở hữu cổ phần theo quy định của Công ty hoặc trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày thanh toán đủ tiền mua cổ phần hoặc theo quy định tại Phương án phát hành cổ phiếu của Công ty, người sở hữu cổ phần sẽ được cấp chứng chỉ cổ phiếu. Người sở hữu cổ phần không phải trả chi phí in cổ phiếu hoặc bất kỳ một khoản phí gì cho Công ty trừ trường hợp in, cấp lại cổ phiếu theo yêu cầu của Cổ đông. - Trường hợp chỉ chuyển nhượng một số cổ phần ghi danh trong một chứng chỉ cổ phiếu ghi danh, chứng chỉ cổ phiếu cũ sẽ bị hủy bỏ và chứng chỉ cổ phiếu mới ghi nhận số cổ phần còn lại sẽ được cấp miễn phí. - Trường hợp chứng chỉ cổ phiếu ghi danh bị	Điều 20. Cổ phiếu - Cổ phiếu là chứng chỉ do công ty cổ phần phát hành, bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của công ty đó. Cổ phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây: - Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của công ty; - Số lượng cổ phần và loại cổ phần; - Mệnh giá mỗi cổ phần và tổng mệnh giá số cổ phần ghi trên cổ phiếu; - Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức; - Tóm tắt về thủ tục chuyển nhượng cổ phần; - Chữ ký của người đại diện theo pháp luật và dấu của công ty (nếu có); - Số đăng ký tại sổ đăng ký cổ đông của công ty và ngày phát hành cổ phiếu; - Các nội dung khác theo quy định tại các Điều 116, 117 và 118 của Luật Doanh nghiệp đối với cổ phiếu của cổ phần ưu đãi. - Trường hợp có sai sót trong nội dung và hình thức cổ phiếu do công ty phát hành thì quyền và lợi ích của người sở hữu nó không bị ảnh hưởng. Người đại diện theo pháp luật công ty chịu trách nhiệm về thiệt hại do những sai sót đó gây ra. - Trường hợp cổ phiếu bị mất, bị hủy hoại hoặc bị hư hỏng dưới hình thức khác thì cổ đông được	Hiện tại không quy định về cổ phiếu ghi danh và không ghi danh nữa. Sửa đổi theo quy định tại Điều 120. Cổ phiếu tại Luật Doanh nghiệp
----	----------------------	--	--	--

		hồng hoặc bị tẩy xóa hoặc bị đánh mất hoặc mất cắp hoặc bị tiêu hủy, người sở hữu cổ phiếu ghi danh đó có thể yêu cầu được cấp chứng chỉ cổ phiếu mới với điều kiện phải đưa ra bằng chứng về việc sở hữu cổ phần và phải trả phí theo quy định của Công ty. 6. Người sở hữu chứng chỉ cổ phiếu vô danh phải tự chịu trách nhiệm về việc bảo quản chứng chỉ và Công ty sẽ không chịu trách nhiệm trong các trường hợp chứng chỉ này bị mất cắp hoặc bị sử dụng với mục đích gian lận, lừa đảo. 7. Công ty có thể phát hành cổ phần ghi danh không theo hình thức chứng chỉ. Hội đồng Quản trị có thể ban hành văn bản quy định cho phép các cổ phần ghi danh (theo hình thức chứng chỉ hoặc không chứng chỉ) được chuyển nhượng mà không bắt buộc phải có văn bản chuyển nhượng.	công ty cấp lại cổ phiếu theo đề nghị của cổ đông đó. Đề nghị của cổ đông phải có các nội dung sau đây: a) Cổ phiếu đã bị mất, bị hủy hoại hoặc bị hư hỏng dưới hình thức khác; trường hợp bị mất thì phải cam đoan rằng đã tiến hành tìm kiếm hết mức và nếu tìm lại được sẽ đem trả công ty để tiêu hủy; b) Chịu trách nhiệm về những tranh chấp phát sinh từ việc cấp lại cổ phiếu mới. Đối với cổ phiếu có tổng mệnh giá trên mười triệu Đồng Việt Nam, trước khi tiếp nhận đề nghị cấp cổ phiếu mới, người đại diện theo pháp luật của công ty có thể yêu cầu chủ sở hữu cổ phiếu đăng thông báo về việc cổ phiếu bị mất, bị hủy hoại hoặc bị hư hỏng dưới hình thức khác và sau 15 ngày, kể từ ngày đăng thông báo sẽ đề nghị công ty cấp cổ phiếu mới.	
12	Chứng chỉ chứng khoán khác	Điều 21. Chứng chỉ chứng khoán khác 1. Công ty có thể phát hành các loại chứng khoán khác khi được Đại hội đồng Cổ đông nhất trí thông qua và phù hợp với các quy định của pháp luật. 2.	Điều 21. Chứng chỉ chứng khoán khác 1. Công ty có thể phát hành các loại chứng khoán khác bao gồm cả trái phiếu, trái phiếu chuyển đổi và các loại trái phiếu khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty. 2. 3. Công ty không thanh toán đủ cả gốc và lãi của trái phiếu đã phát hành, không thanh toán hoặc thanh toán không đủ các khoản nợ đến hạn trong 03 năm liên tiếp trước đó sẽ không được quyền phát hành trái phiếu, trừ trường hợp pháp luật về chứng khoán có quy định khác. 3. Việc phát hành trái phiếu cho các chủ nợ là tổ chức tài chính được lựa chọn không bị hạn chế bởi	Sửa đổi bổ sung theo quy định tại Điều 127 Luật DN

			quy định tại khoản 2 Điều 127 Luật Doanh nghiệp. 4. Hội đồng quản trị có quyền quyết định loại trái phiếu, tổng giá trị trái phiếu và thời điểm phát hành, nhưng phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp gần nhất. Báo cáo phải kèm theo tài liệu và hồ sơ giải trình nghị quyết của Hội đồng quản trị về phát hành trái phiếu. 5. Trường hợp công ty cổ phần phát hành trái phiếu chuyển đổi thành cổ phần thì thực hiện theo trình tự, thủ tục tương ứng chào bán cổ phần theo quy định của Luật Doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan. Công ty thực hiện đăng ký thay đổi vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc chuyển đổi trái phiếu thành cổ phần.	
13	Sổ đăng ký Cổ đông	Điều 22. Sổ đăng ký Cổ đông	Điều 22. Sổ đăng ký cổ đông 4. Trường hợp cổ đông có thay đổi địa chỉ thường trú thì phải thông báo kịp thời với công ty để cập nhật vào sổ đăng ký cổ đông. Công ty không chịu trách nhiệm về việc không liên lạc được với cổ đông do không được thông báo thay đổi địa chỉ của cổ đông.	Bổ sung Khoản 4 theo quy định tại Điều 121 Luật DN
14	Cơ cấu tổ chức quản lý	Điều 23. Cơ cấu tổ chức quản lý 1. Các cơ quan quản lý của Công ty bao gồm: a) Đại hội đồng Cổ đông; b) Hội đồng Quản trị; c) Ban Kiểm soát; d) Tổng Giám đốc.	Điều 23. Cơ cấu tổ chức quản lý Đại hội đồng cổ đông Công ty quyết định việc lựa chọn tổ chức quản lý và hoạt động quy định tại Điều 134 Luật Doanh nghiệp và các quy định về chứng khoán. 1.	Bổ sung theo Điều 134 Luật DN về Cơ cấu tổ chức quản lý công ty cổ phần

15	Cổ đông của Công ty	Điều 24. Cổ đông của Công ty Khoản 4: Việc cử người đại diện theo uỷ quyền của Cổ đông tại Công ty thực hiện theo Điều 96 Luật Doanh nghiệp và các quy định có liên quan của pháp luật.	Điều 24. Cổ đông của Công ty Khoản 4: Việc cử người đại diện theo uỷ quyền của Cổ đông tại Công ty thực hiện theo Điều 140 Luật Doanh nghiệp và các quy định có liên quan của pháp luật.	Sửa đổi số thứ tự của điều khoản viện dẫn tại Luật Doanh nghiệp
16	Quyền của cổ đông	Điều 25. Quyền của cổ đông 2.b) Yêu cầu triệu tập Đại hội đồng Cổ đông theo quy định tại khoản 3, Điều 79 Luật Doanh nghiệp;	Điều 25. Quyền của cổ đông 2.b) Yêu cầu triệu tập Đại hội đồng Cổ đông theo quy định tại khoản 3, Điều 114 Luật Doanh nghiệp	Sửa đổi số thứ tự của điều khoản viện dẫn tại Luật Doanh nghiệp
17	Đại hội đồng cổ đông	Điều 28. Đại hội đồng cổ đông 1. Đại hội đồng Cổ đông là cơ quan có thẩm quyền quyết định cao nhất của Công ty, bao gồm tất cả Cổ đông có quyền biểu quyết, hoạt động thông qua các cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên, Đại hội Cổ đông bất thường và thông qua hình thức lấy ý kiến bằng văn bản. 2. Các cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông phải có số Cổ đông tham dự đại diện số cổ phần có quyền biểu quyết tối thiểu theo quy định tại Điều 33 Điều lệ này. 3. Quyết định của Đại hội đồng Cổ đông chỉ có giá trị khi được các Cổ đông hoặc người được uỷ quyền thông qua theo quy định tại Điều 35, Điều lệ này. 4. Cổ đông là tổ chức có quyền cử một hoặc một số người đại diện theo uỷ quyền thực hiện các quyền Cổ đông của mình theo quy định của pháp luật. Trường hợp có nhiều hơn một người đại diện theo uỷ quyền được cử thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu	Điều 28. Đại hội đồng cổ đông 1. Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của công ty cổ phần. <i>2. Đại hội đồng cổ đông có các quyền và nghĩa vụ sau đây:</i> a) Thông qua định hướng phát triển của công ty; b) Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; quyết định mức cổ tức hằng năm của từng loại cổ phần; c) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên; d) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty nếu Điều lệ công ty không quy định một tỷ lệ hoặc một giá trị khác; e) Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty; f) Thông qua báo cáo tài chính hằng năm; g) Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;	Sửa đổi, bổ sung các Điều 28, Điều 29, Điều 30 theo quy định tại Điều 135, Điều 136, 143 Luật Doanh nghiệp

		của từng người đại diện. Việc cử, thay đổi, chấm dứt người đại diện theo uỷ quyền phải được thông báo bằng văn bản cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội theo quy định tại Điều 96, Luật Doanh nghiệp.	h) Xem xét và xử lý các vi phạm của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát gây thiệt hại cho công ty và cổ đông công ty; i) Quyết định tổ chức lại, giải thể công ty; k) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán và Điều lệ công ty.
18		Điều 29. Quyền hạn và nhiệm vụ của Đại hội đồng Cổ đông Đại hội đồng Cổ đông trong phạm vi các quy định của pháp luật và Điều lệ này có các nhiệm vụ và quyền hạn sau: 1. <i>Đại hội đồng Cổ đông thường niên có quyền thảo luận và thông qua:</i> a) Báo cáo tài chính đã được kiểm toán hàng năm; b) Báo cáo của Ban Kiểm soát; c) Báo cáo của Hội đồng Quản trị; d) Kế hoạch phát triển ngắn hạn và dài hạn của Công ty. 2. <i>Đại hội đồng Cổ đông thường niên và bất thường thông qua quyết định bằng văn bản về các vấn đề sau:</i> a) Thông qua các Báo cáo tài chính hàng năm; b) Thông qua phương án phân phối, sử dụng lợi nhuận và trích lập các quỹ theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và theo quy định của pháp luật; c) Quyết định mức cổ tức thanh toán hàng năm cho mỗi loại cổ phần phù hợp với Luật Doanh	Điều 29. Thẩm quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông 1. Đại hội đồng cổ đông họp thường niên mỗi năm một lần. Ngoài cuộc họp thường niên, Đại hội đồng cổ đông có thể họp bất thường. Địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông phải ở trên lãnh thổ Việt Nam. Trường hợp cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tổ chức đồng thời ở nhiều địa điểm khác nhau thì địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông được xác định là nơi chủ tọa tham dự họp. 2. Đại hội đồng cổ đông phải họp thường niên trong thời hạn 04 tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Theo đề nghị của Hội đồng quản trị, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có thể gia hạn, nhưng không quá 06 tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính. <i>Đại hội đồng cổ đông thường niên thảo luận và thông qua các vấn đề sau đây:</i> a) Kế hoạch kinh doanh hằng năm của công ty; b) Báo cáo tài chính hằng năm; c) Báo cáo của Hội đồng quản trị về quản trị và kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị và từng thành viên Hội đồng quản trị; d) Báo cáo của Ban kiểm soát về kết quả kinh

	nghiệp và các quyền gắn liền với loại cổ phần đó. Mức cổ tức này không cao hơn mức mà Hội đồng Quản trị đề nghị sau khi đã tham khảo ý kiến các Cổ đông tại Đại hội đồng Cổ đông; d) Thông qua kế hoạch hoạt động kinh doanh năm tài chính tiếp theo; e) Thông qua số lượng thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát; f) Lựa chọn công ty kiểm toán độc lập cho năm tài chính tiếp theo; g) Bầu, bãi nhiệm, miễn nhiệm và thay thế Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát; h) Quyết định tổng số tiền thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát trong năm tài chính tiếp theo và Thông qua báo cáo tiền thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát trong năm tài chính vừa thực hiện; i) Thông qua việc bổ sung và sửa đổi Điều lệ Công ty; j) Quyết định tăng giảm vốn Điều lệ của Công ty, loại cổ phần và số lượng cổ phần mới sẽ được phát hành cho mỗi loại cổ phần; k) Quyết định việc chuyển nhượng cổ phần ban đầu của thành viên sáng lập trong vòng ba năm đầu tiên kể từ ngày thành lập; l) Quyết định việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển đổi Công ty; m) Quyết định tổ chức lại, giải thể, hoặc phá sản Công ty và chỉ định người thanh lý; n) Kiểm tra và xử lý các vi phạm của Hội đồng	doanh của công ty, về kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc; e) Báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động của Ban kiểm soát và của từng Thành viên Ban kiểm soát; f) Mức cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại; g) Các vấn đề khác thuộc thẩm quyền. Đại hội đồng Cổ đông có thể uỷ quyền cho Hội đồng Quản trị quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền giải quyết của Đại hội đồng Cổ đông phù hợp với Điều lệ này và các quy định của pháp luật. 3. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp bất thường Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây: a) Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của công ty; b) Số thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát còn lại ít hơn số thành viên theo quy định của pháp luật; c) Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên trong thời hạn liên tục ít nhất 06 tháng của Luật này; d) Theo yêu cầu của Ban kiểm soát; e) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty. 4. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày số thành viên Hội đồng quản trị còn lại theo quy định tại điểm b hoặc nhận được yêu cầu quy định tại điểm c và điểm d khoản 3 Điều này. Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định thì Chủ tịch	
--	--	--	--

	Quản trị hoặc Ban Kiểm soát gây thiệt hại cho Công ty và các Cổ đông của Công ty; o) Quyết định giao dịch mua tài sản của Công ty hoặc chi nhánh hoặc giao dịch bán có giá trị từ 50% trở lên trên tổng giá trị tài sản của Công ty và các chi nhánh của Công ty được ghi trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất; p) Quyết định việc Công ty mua lại hơn 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại; q) Quyết định việc Tổng Giám đốc đồng thời làm Chủ tịch Hội đồng Quản trị; r) Quyết định Công ty hoặc các chi nhánh của Công ty ký kết hợp đồng với những người được quy định tại khoản 1, Điều 67 tại Điều lệ này với giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản của Công ty và các chi nhánh của Công ty được ghi trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất; s) Các vấn đề khác theo quy định tại Điều lệ này và các quy định có liên quan pháp luật; 3. Đại hội đồng Cổ đông có thể ủy quyền cho Hội đồng Quản trị quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền giải quyết của Đại hội đồng Cổ đông phù hợp với Điều lệ này và các quy định của pháp luật. Các nội dung ủy quyền phải được ghi cụ thể trong Biên bản họp hoặc Biên bản kiểm phiếu lấy ý kiến của Đại hội đồng Cổ đông bằng văn bản. Điều 30. Thẩm quyền triệu tập Đại hội đồng Cổ đông 1. Cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty được tổ chức mỗi năm một lần	Hội đồng quản trị và các thành viên Hội đồng quản trị phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh cho công ty. 5. Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 4 Điều này thì trong thời hạn 30 ngày tiếp theo, Ban kiểm soát thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định của Luật này. Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định thì Ban kiểm soát phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và bồi thường thiệt hại phát sinh cho công ty. 6. Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 5 Điều này thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên trong thời hạn liên tục ít nhất 06 tháng có quyền đại diện công ty triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định của Luật này. 7. Người triệu tập phải thực hiện các công việc sau đây để tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông: a) Lập danh sách cổ đông có quyền dự họp; b) Cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách cổ đông; c) Lập chương trình và nội dung cuộc họp; d) Chuẩn bị tài liệu cho cuộc họp; e) Dự thảo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông theo nội dung dự kiến của cuộc họp; danh sách và thông tin chi tiết của các ứng cử viên trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên;	
--	--	---	--

		tại Việt Nam. Đại hội đồng Cổ đông phải họp thường niên trong thời hạn bốn (4) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Đại hội đồng Cổ đông thường niên không được tổ chức dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản. 2. Hội đồng Quản trị tổ chức triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên và lựa chọn địa điểm phù hợp. Đại hội đồng Cổ đông thường niên quyết định những vấn đề theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty, đặc biệt thông qua các Báo cáo tài chính hàng năm và ngân sách tài chính cho năm tài chính tiếp theo. Các kiểm toán viên độc lập được mời tham dự đại hội để tư vấn cho việc thông qua các Báo cáo tài chính hàng năm. 3. Hội đồng Quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông bất thường trong các trường hợp sau: a) Hội đồng Quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty; b) Bảng cân đối kế toán hàng năm, các báo cáo quý hoặc nửa năm hoặc báo cáo kiểm toán của năm tài chính phản ánh vốn điều lệ đã bị mất một nửa; c) Khi số thành viên của Hội đồng Quản trị ít hơn số thành viên mà luật pháp quy định hoặc ít hơn một nửa số thành viên quy định trong Điều lệ; d) Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất 06 tháng yêu cầu triệu tập Đại hội đồng Cổ đông bằng một văn bản kiến nghị. Văn bản kiến nghị triệu tập	f) Xác định thời gian và địa điểm họp; g) Gửi thông báo mời họp đến từng cổ đông có quyền dự họp theo quy định của Luật này; h) Các công việc khác phục vụ cuộc họp. 8. Chi phí triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại các khoản 4, 5 và 6 của Điều này sẽ được công ty hoàn lại.	
--	--	---	--	--

		phải nêu rõ lý do và mục đích cuộc họp, có chữ ký của các Cổ đông liên quan (văn bản kiến nghị có thể lập thành nhiều bản để có đủ chữ ký của tất cả các Cổ đông có liên quan); e) Ban Kiểm soát yêu cầu triệu tập cuộc họp nếu Ban Kiểm soát có lý do tin tưởng rằng các thành viên Hội đồng Quản trị hoặc các thành viên ban điều hành vi phạm nghiêm trọng các nghĩa vụ của họ theo Điều 119 Luật Doanh nghiệp hoặc Hội đồng Quản trị hành động hoặc có ý định hành động ngoài phạm vi quyền hạn của mình; f) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này. 4. Triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông bất thường: a) Hội đồng Quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày phát sinh các sự kiện như quy định tại khoản 3, Điều này. Trường hợp Hội đồng Quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông theo quy định thì Chủ tịch Hội đồng quản trị và các thành viên Hội đồng quản trị phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh trong Công ty. b) Trường hợp Hội đồng Quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông theo quy định tại điểm a, khoản 4, Điều này thì trong thời hạn ba mươi (30) ngày tiếp theo, Ban Kiểm soát phải thay thế Hội	
--	--	---	--

		đồng Quản trị triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông theo quy định tại Điều lệ này và khoản 5, Điều 97, Luật Doanh nghiệp. Trường hợp Ban Kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông theo quy định thì Ban Kiểm Soát phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh trong Công ty c) Trường hợp Ban Kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông theo quy định tại điểm b, khoản 4, Điều này thì trong thời hạn hai mươi (20) ngày tiếp theo, Cổ đông, nhóm Cổ đông có yêu cầu quy định tại điểm d, khoản 3, Điều này có quyền thay thế Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông theo quy định khoản 6, Điều 97, Luật Doanh nghiệp. Trong trường hợp này, Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông có thể đề nghị cơ quan đăng ký kinh doanh giám sát việc triệu tập và tiến hành họp nếu xét thấy cần thiết. d) Tất cả chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng Cổ đông sẽ được Công ty hoàn lại. Chi phí này không bao gồm những chi phí do Cổ đông chi tiêu khi tham dự Đại hội đồng Cổ đông, kể cả chi phí ăn ở và đi lại.		
1 9	Thông báo mời họp,	Điều 31. Thông báo mời họp, chương trình và nội dung họp Đại hội đồng Cổ đông 1. Người triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông	Điều 31. Thông báo mời họp, chương trình và nội dung họp Đại hội đồng Cổ đông 1. Người triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông	Sửa đổi theo Điều 137 Luật Doanh nghiệp

	chương trình và nội dung họp Đại hội đồng Cổ đông	theo quy định tại Điều 30, Điều lệ này phải thực hiện các nhiệm vụ sau đây: a) Chuẩn bị danh sách các Cổ đông đủ điều kiện tham gia và biểu quyết tại đại hội trong vòng ba mươi (30) ngày trước ngày bắt đầu tiến hành Đại hội đồng Cổ đông; chương trình họp, và các tài liệu theo quy định phù hợp với pháp luật và các quy định của Công ty;	theo quy định tại Điều 30, Điều lệ này phải thực hiện các nhiệm vụ sau đây: a) Chuẩn bị danh sách các Cổ đông đủ điều kiện tham gia và biểu quyết tại đại hội không sớm hơn 05 ngày trước ngày gửi giấy mời họp Đại hội đồng cổ đông hoặc trong vòng ba mươi (30) ngày trước ngày bắt đầu tiến hành Đại hội đồng Cổ đông; chương trình họp, và các tài liệu theo quy định phù hợp với Luật Doanh nghiệp pháp luật chứng khoán và các quy định của Công ty;	
		Khoản 4. Điều 31. Thông báo họp Đại hội đồng Cổ đông phải được gửi trước ít nhất mười lăm (15) ngày trước ngày họp Đại hội đồng Cổ đông (tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ, được trả cước phí hoặc được bỏ vào hòm thư). Thông báo họp Đại hội đồng Cổ đông phải được công bố trên website của Công ty đồng thời với việc gửi thông báo cho các Cổ đông.	Khoản 4. Điều 31. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải gửi thông báo mời họp đến tất cả các cổ đông trong Danh sách cổ đông có quyền dự hợp chậm nhất 10 ngày trước ngày khai mạc nếu Điều lệ công ty không quy định thời hạn dài hơn. 4. Trường hợp công ty có trang thông tin điện tử, việc gửi tài liệu họp theo thông báo mời họp quy định tại khoản 3 Điều này có thể thay thế bằng đăng tải lên trang thông tin điện tử của công ty. Trường hợp này, thông báo mời họp phải ghi rõ nơi, cách thức tải tài liệu và công ty phải gửi tài liệu họp cho cổ đông nếu cổ đông yêu cầu.	Bổ sung, Sửa đổi theo Điều 139 Luật Doanh nghiệp
20	Quyền dự họp ĐHĐCĐ	Điều 32. Quyền dự họp ĐHĐCĐ	Điều 32. Quyền dự họp ĐHĐCĐ 2. Cổ đông được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp sau đây: a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp; b) Ủy quyền cho một người khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp; c) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;	Bổ sung theo Điều 140 luật Doanh nghiệp

			d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua gửi thư, fax, thư điện tử.	
21	Các điều kiện tiến hành họp ĐHĐCĐ	Điều 33. Các điều kiện tiến hành họp ĐHĐCĐ - Đại hội đồng Cổ đông được tiến hành khi có số Cổ đông dự họp đại diện cho ít nhất 65% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết. - Trường hợp không có đủ số lượng đại biểu cần thiết trong vòng ba mươi (30) phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc Đại hội, Đại hội phải được triệu tập lại trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày dự định tổ chức Đại hội đồng Cổ đông lần thứ nhất. Cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông triệu tập lại chỉ được tiến hành khi có thành viên tham dự là các Cổ đông và những đại diện được ủy quyền dự họp đại diện cho ít nhất 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.	Điều 33. Các điều kiện tiến hành họp ĐHĐCĐ - Đại hội đồng Cổ đông được tiến hành khi có số Cổ đông dự họp đại diện cho ít nhất 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết. - Trường hợp không có đủ số lượng đại biểu cần thiết trong vòng ba mươi (30) phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc Đại hội, Đại hội phải được triệu tập lại trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày dự định tổ chức Đại hội đồng Cổ đông lần thứ nhất. Cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông triệu tập lại chỉ được tiến hành khi có thành viên tham dự là các Cổ đông và những đại diện được ủy quyền dự họp đại diện cho ít nhất 33% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.	Sửa đổi theo Điều 141 Luật Doanh nghiệp
22	Thông qua quyết định của Đại hội đồng Cổ đông	Điều 35. Thông qua quyết định của Đại hội đồng Cổ đông - Đại hội đồng Cổ đông thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản; - Quyết định của Đại hội đồng Cổ đông được thông qua tại cuộc họp khi có từ 65% trở lên tổng số phiếu bầu của các Cổ đông có quyền biểu quyết có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền có mặt tại Đại hội đồng Cổ	Điều 35. Thông qua quyết định của Đại hội đồng Cổ đông - Đại hội đồng Cổ đông thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng một trong các hình thức biểu quyết sau đây: - Thông qua biểu quyết tại cuộc họp; - Thông qua biểu quyết lấy ý kiến bằng văn bản; - Thông qua và các phương thức khác quy định tại các điểm b, c, d Khoản 2 Điều 32 Điều lệ Công ty. - Nghị quyết về nội dung sau đây được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành; tỷ lệ cụ thể do Điều lệ công ty quy định: - Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;	Sửa theo quy định tại Điều 144 Luật DN Sửa theo quy định tại Điều 144 Luật DN

	đồng chấp thuận (Trừ trường hợp quy định tại khoản 3, Điều này). 3.Các quyết định của Đại hội đồng Cổ đông về các vấn đề sau đây sẽ chỉ được thông qua khi có từ 75% trở lên tổng số phiếu bầu của các Cổ đông có quyền biểu quyết có mặt trực tiếp (hoặc thông qua đại diện được uỷ quyền) có mặt tại Đại hội đồng Cổ đông hoặc bằng phiếu biểu quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản chấp thuận: a) Sửa đổi và bổ sung Điều lệ; b) Thông qua loại cổ phiếu và số lượng cổ phần của từng loại được quyền chào bán; c) Tổ chức lại, sáp nhập và giải thể Công ty; d) Thông qua các giao dịch mua tài sản Công ty hoặc chi nhánh hoặc giao dịch bán do Công ty hoặc các chi nhánh thực hiện có giá trị từ 50% trở lên tổng giá trị tài sản của Công ty và các chi nhánh của Công ty tính theo sổ sách kế toán đã được kiểm toán gần nhất.	b) Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh; c) Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý công ty; d) Dự án . nhỏ hơn do Điều lệ công ty quy định; e) Tổ chức lại, giải thể công ty;	
	4.Quyết định của Đại hội đồng Cổ đông được thông qua bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản khi có được số Cổ đông đại diện từ 75% trở lên tổng số phiếu biểu quyết chấp thuận. 5.Trường hợp cổ đông dự họp là người có liên quan hay quyền lợi trực tiếp sẽ không có quyền biểu quyết, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông về vấn đề đó được thông qua khi có ít nhất 65% hoặc 75% tổng số phiếu được quyền biểu quyết tương ứng theo quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này.	3.Các nghị quyết khác được thông qua khi được số cổ đông đại diện cho ít nhất 51% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này. 4. Trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản thì nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất 51% tổng số phiếu biểu quyết tán thành.	Sửa theo quy định tại Điều 144 Luật DN
	10.Thay đổi các quyền: a.Các quyết định của Đại hội đồng Cổ đông liên	10.Thay đổi các quyền: a.Các quyết định của Đại hội đồng Cổ đông liên	Sửa theo quy định tại Điều

		quan đến vốn cổ phần của Công ty được chia thành các loại cổ phần khác nhau, về việc thay đổi hoặc huỷ bỏ các quyền đặc biệt gắn liền với từng loại cổ phần sẽ chỉ được thông qua khi có sự nhất trí bằng văn bản của những người nắm giữ ít nhất 75% quyền biểu quyết của cổ phần đã phát hành loại đó.	quan đến vốn cổ phần của Công ty được chia thành các loại cổ phần khác nhau, về việc thay đổi hoặc huỷ bỏ các quyền đặc biệt gắn liền với từng loại cổ phần sẽ chỉ được thông qua khi có sự nhất trí bằng văn bản của những người nắm giữ ít nhất 65% quyền biểu quyết của cổ phần đã phát hành loại đó.	144 Luật DN
		11. Nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng Cổ đông có hiệu lực thi hành kể từ ngày được thông qua hoặc từ ngày có hiệu lực được ghi rõ trong Nghị quyết, quyết định đó.	11. Nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng Cổ đông có hiệu lực thi hành kể từ ngày được thông qua hoặc từ ngày có hiệu lực được ghi rõ trong Nghị quyết, quyết định đó. Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông phải được thông báo đến cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nghị quyết được thông qua; trường hợp công ty có trang thông tin điện tử, việc gửi nghị quyết có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của công ty.	Sửa theo quy định tại Điều 144 Luật DN
23	Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản	Điều 36. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản -2. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây: <i>Điểm g)</i> Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng Quản trị. -	Điều 36. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản Khoản 2: Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây: <i>Điểm g)</i> Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và người đại diện pháp luật.	Sửa theo khoản 3 Điều 145 luật doanh nghiệp
		4. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của Cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo uỷ quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của Cổ đông là tổ chức.	4. <i>Cổ đông có thể gửi phiếu lấy ý kiến đã trả lời đến công ty theo một trong các hình thức sau đây:</i> <i>a) Gửi thư. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo uỷ quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức. Phiếu lấy ý kiến gửi về công ty phải được đựng trong phong bì dán</i>	Sửa đổi theo khoản 4 Điều 145 Luật doanh nghiệp

			<i>kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu;</i> <i>b) Gửi fax hoặc thư điện tử. Phiếu lấy ý kiến gửi về công ty qua fax hoặc thư điện tử phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu.</i>	
		5. Phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu. Các phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở đều không hợp lệ;	5.Các phiếu lấy ý kiến gửi về công ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư và bị tiết lộ trong trường hợp gửi fax, thư điện tử là không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết;	Sửa đổi theo khoản 4 Điều 145 luật doanh nghiệp
		6.Hội đồng Quản trị kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban Kiểm soát hoặc của Cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý tại Công ty. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây: a)Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy phép thành lập và hoạt động, nơi đăng ký kinh doanh; b) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định; c).....; d) e).....; f) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và của người giám sát kiểm phiếu.	6. Hội đồng quản trị tổ chức kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý công ty. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây: a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp; b) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua ng nghị quyết; c) d) e) f) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật của công ty, người giám sát kiểm phiếu và người kiểm phiếu.	Sửa đổi theo khoản 5 Điều 145 Luật DN
		7.Các thành viên Hội đồng Quản trị và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản	7.Các thành viên Hội đồng quản trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của	Sửa đổi theo khoản 5 Điều 145 Luật DN

		kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác;	biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác;	
		8. Biên bản kết quả kiểm phiếu phải được công bố trên website của Công ty trong thời hạn hai mươi tư (24) giờ và gửi đến các Cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu;	8. Biên bản kiểm phiếu phải được gửi đến các cổ đông trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu. Trường hợp công ty có trang thông tin điện tử, việc gửi biên bản kiểm phiếu có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của công ty;	Sửa đổi theo khoản 6 Điều 145 Luật DN
24	Biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông	Điều 37. Biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông Biên bản được lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài đều có hiệu lực pháp lý như nhau.	Điều 37. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông Biên bản được lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài đều có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung biên bản tiếng Việt và tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản tiếng Việt có hiệu lực áp dụng.	Bổ sung theo Điều 146 Luật DN
25	Hiệu lực các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông	Không có	Điều 38. Hiệu lực các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông 1. Các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông có hiệu lực kể từ ngày được thông qua hoặc từ thời điểm hiệu lực ghi tại nghị quyết đó. 2. Các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục thông qua nghị quyết đó không được thực hiện đúng như quy định. 3. Trường hợp có cổ đông, nhóm cổ đông yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài hủy bỏ nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều 147 của	Bổ sung Điều khoản theo Điều 148 LDN

			Luật này, thì các nghị quyết đó vẫn có hiệu lực thi hành cho đến khi Tòa án, Trọng tài có quyết định khác, trừ trường hợp áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.	
26	Hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng Cổ đông	Điều 38. Hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng Cổ đông Trong thời hạn chín mươi (90) ngày, kể từ ngày nhận được Biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông hoặc Biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản, Cổ đông, thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát có quyền yêu cầu Toà án, UBCKNN hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng Cổ đông trong các trường hợp sau đây:	Điều 38. Yêu cầu Hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng Cổ đông Trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày nhận được biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên trong thời hạn liên tục ít nhất 06 tháng có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ nghị quyết hoặc một phần nội dung nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:...	Sửa theo Điều 147 Luật DN
27	Thẩm quyền của Hội đồng Quản trị	Điều 40. Hội đồng Quản trị 14. Thông qua Hợp đồng mua bán vay, cho vay và Hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản của Công ty được ghi trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất, trừ Hợp đồng và giao dịch quy định tại khoản 1 và khoản 2, Điều 67 tại Điều lệ này.	Điều 40. Hội đồng Quản trị 14. Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty. Quy định này không áp dụng đối với hợp đồng và giao dịch quy định, tại điểm d khoản 2 Điều 135, khoản 1 và khoản 3 Điều 162 của Luật Doanh nghiệp.	Sửa đổi theo Điều 149 Luật DN
		15. Thông qua các hợp đồng, giao dịch của Công ty theo quy định tại khoản 3 Điều 67 tại Điều lệ này		Sau khi các điều khoản được thông qua sẽ cập nhật lại số thứ tự của Điều, khoản
		16. Những vấn đề sau đây phải được Hội đồng	16. Những vấn đề sau đây phải được Hội đồng	Sửa đổi số thứ

		Quản trị phê chuẩn: a) b) c) Trong phạm vi quy định tại khoản 2, Điều 108 Luật Doanh nghiệp và trừ trường hợp quy định tại khoản 3, Điều 120 Luật Doanh nghiệp phải do Đại hội đồng Cổ đông phê chuẩn, Hội đồng Quản trị tùy từng thời điểm quyết định việc thực hiện, sửa đổi và huỷ bỏ các hợp đồng lớn của Công ty (bao gồm các hợp đồng mua, bán, sáp nhập, thuê tóm Công ty và liên doanh);	Quản trị phê chuẩn: a) b) c) Trong phạm vi quy định tại điểm d khoản 2 Điều 135, khoản 1 và khoản 3 Điều 162 của Luật Doanh nghiệp phải do Đại hội đồng Cổ đông phê chuẩn, Hội đồng Quản trị tùy từng thời điểm quyết định việc thực hiện, sửa đổi và huỷ bỏ các hợp đồng, giao dịch lớn của Công ty (bao gồm các hợp đồng, giao dịch mua, bán, sáp nhập, thuê tóm Công ty và liên doanh);	tự của Điều khoản trong Luật DN được viện dẫn
28	Thành viên HĐQT	Điều 41. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội đồng Quản trị 2. Số lượng thành viên Hội đồng Quản trị ít nhất là năm (05) người và nhiều nhất là mười một (11) người. Số lượng thành viên Hội đồng Quản trị cụ thể do Đại hội đồng Cổ đông Công ty quyết định. Tổng số thành viên Hội đồng Quản trị độc lập phải chiếm ít nhất một phần ba (1/3) tổng số thành viên Hội đồng Quản trị. Số lượng tối thiểu thành viên Hội đồng Quản trị độc lập được xác định theo phương thức làm tròn xuống. 7. Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập ngoài các tiêu chuẩn và điều kiện trên còn phải đáp ứng các điều kiện sau: a) Là thành viên Hội đồng Quản trị không điều hành và không phải là người có liên quan với Tổng Giám đốc, các Phó Tổng	Điều 41. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội đồng Quản trị 2. Số lượng thành viên Hội đồng Quản trị ít nhất là năm (05) người và nhiều nhất là mười một (11) người. Số lượng thành viên Hội đồng Quản trị cụ thể do Đại hội đồng Cổ đông Công ty quyết định. Trong trường hợp Công ty lựa chọn mô hình quản lý không có Ban Kiểm soát thì ít nhất 20% số thành viên Hội đồng quản trị phải là thành viên độc lập và có Ban kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng quản trị. Công ty sẽ tiến hành sửa đổi quy định về Thành viên HĐQT độc lập theo Luật Doanh nghiệp và pháp luật chứng khoán. (Bỏ khoản 7)	Sửa đổi theo quy định tại Điều 134 và 151 Luật DN. SHS theo mô hình quản lý công ty Đa hội đồng (có Ban kiểm soát) nên theo Điều 134 Luật DN thì SHS không cần có TV HĐQT độc lập. Hiện tại chỉ có TT 121/2012 (vẫn theo Luật DN 2005) duy trì và nhắc đến

		Giám đốc, Kế toán trưởng và những cán bộ quản lý khác được Hội đồng Quản trị bổ nhiệm; b) Không phải là thành viên Hội đồng Quản trị, Giám đốc, Tổng Giám đốc, Phó Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc của các công ty con, công ty liên kết, công ty do Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội nắm quyền kiểm soát; c) Không phải là cổ đông lớn hoặc người đại diện của cổ đông lớn hoặc người có liên quan của cổ đông lớn của Công ty; d) Không làm việc tại các tổ chức cung cấp dịch vụ tư vấn pháp luật, kiểm toán cho công ty trong hai (02) năm gần nhất; e) Không phải là đối tác hoặc người có liên quan của đối tác có giá trị giao dịch hàng năm với công ty chiếm từ ba mươi phần trăm (30%) trở lên tổng doanh thu hoặc tổng giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào của Công ty trong hai (02) năm gần nhất.		TV HĐQT độc lập.
29	Các cuộc họp HĐQT	Điều 45. Các cuộc họp HĐQT 4. Các cuộc họp Hội đồng Quản trị nêu tại khoản 3, Điều này phải được tiến hành trong thời hạn mười lăm (15) ngày sau khi có đề xuất họp.	Điều 45. Các cuộc họp HĐQT 4. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại khoản 4 Điều này	Bổ sung, sửa đổi theo khoản Điều 153 Luật DN
		7. Thông báo và chương trình họp: Thông báo họp Hội đồng Quản trị phải được gửi trước cho các thành viên Hội đồng Quản trị ít nhất năm (5) ngày trước khi tổ chức họp, các thành viên Hội đồng Quản trị có thể từ chối thông báo mời họp bằng văn bản và việc từ chối này có thể có hiệu lực hồi tố.	7. Thông báo và chương trình họp: Thông báo họp Hội đồng Quản trị phải được gửi trước cho các thành viên Hội đồng Quản trị ít nhất 03 ngày trước khi tổ chức họp, các thành viên Hội đồng Quản trị có thể từ chối thông báo mời họp bằng văn bản và việc từ chối này có thể có hiệu lực hồi tố.	Bổ sung, sửa đổi theo khoản Điều 153 Luật DN

		8.b) Trường hợp cuộc họp được triệu tập theo quy định tại điểm a) khoản 8 Điều này không đủ số thành viên dự họp theo quy định, thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất.	8.b) Trường hợp cuộc họp được triệu tập theo quy định khoản này không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất, trừ trường hợp Điều lệ quy định thời hạn khác ngắn hơn.	Bổ sung, sửa đổi theo khoản Điều 153 Luật DN
		12. Hội họp trên điện thoại hoặc các hình thức khác: Cuộc họp của Hội đồng Quản trị có thể tổ chức theo hình thức nghị sự giữa các thành viên của Hội đồng Quản trị khi tất cả hoặc một số thành viên đang ở những địa điểm khác nhau với điều kiện là mỗi thành viên tham gia họp đều có thể: a) Nghe từng thành viên Hội đồng Quản trị khác cùng tham gia phát biểu trong cuộc họp; b) Nếu muốn, người đó có thể phát biểu với tất cả các thành viên tham dự khác một cách đồng thời. Việc trao đổi giữa các thành viên có thể thực hiện một cách trực tiếp qua điện thoại hoặc bằng phương tiện liên lạc thông tin khác (kể cả việc sử dụng phương tiện này diễn ra vào thời điểm thông qua Điều lệ hay sau này) hoặc là kết hợp tất cả những phương thức này. Theo Điều lệ này, thành viên Hội đồng Quản trị tham gia cuộc họp như vậy được coi là “có mặt” tại cuộc họp đó. Địa điểm cuộc họp được tổ chức theo quy định này là địa điểm mà nhóm thành viên Hội đồng Quản trị đông nhất tập họp lại, hoặc nếu không có một nhóm như vậy, là địa điểm mà Chủ tọa cuộc họp hiện diện. Các quyết định được thông qua trong một cuộc họp qua điện thoại được tổ chức và tiến hành một	12. Thành viên Hội đồng quản trị được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau đây: a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp; b) Ủy quyền cho người khác đến dự họp theo quy định tại khoản 10 Điều 153 Luật Doanh nghiệp. c) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến hoặc hình thức tương tự khác; d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử. Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng quản trị chậm nhất một giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp. Nghị quyết của Hội đồng quản trị được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp tán thành; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản trị.	Bổ sung, sửa đổi theo khoản Điều 153 Luật DN

		cách hợp thức sẽ có hiệu lực ngay khi kết thúc cuộc họp nhưng phải được khẳng định bằng các chữ ký trong biên bản của tất cả thành viên Hội đồng Quản trị tham dự cuộc họp này.		
30	Tiêu chuẩn và điều kiện của thành viên Ban Kiểm soát	Điều 56. Số lượng, nhiệm kỳ, nguyên tắc đề cử, ứng cử vào Ban Kiểm soát 6.Điều kiện làm thành viên Ban Kiểm soát: e) Có trình độ chuyên môn hoặc kinh nghiệm nghề nghiệp về kế toán, kiểm toán hoặc trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế trong ngành tài chính, ngân hàng;	Điều 56. Số lượng, nhiệm kỳ, nguyên tắc đề cử, ứng cử vào Ban Kiểm soát 6.Điều kiện làm thành viên Ban Kiểm soát: e) Phải là kiểm toán viên hoặc kế toán viên.	Theo khoản 2 Điều 164 Luật DN
31	Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi	Điều 64. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi 4.Hợp đồng hoặc giao dịch giữa Công ty với một hoặc nhiều thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát Tổng Giám đốc, cán bộ quản lý, hoặc những người liên quan đến họ hoặc Công ty, đối tác, hiệp hội, hoặc tổ chức mà một hoặc nhiều thành viên Hội đồng Quản trị, cán bộ quản lý hoặc những người liên quan đến họ là thành viên, hoặc có liên quan lợi ích tài chính, sẽ không bị vô hiệu hoá vì những mối quan hệ vừa nêu, hoặc vì thành viên Hội đồng Quản trị đó hoặc cán bộ quản lý đó có mặt hoặc tham gia vào cuộc họp liên quan hoặc vào Hội đồng Quản trị hay tiểu ban đã cho phép thực hiện hợp đồng hoặc giao dịch, hoặc vì những phiếu bầu của họ cũng được tính khi biểu quyết về mục đích đó, nếu: a) Đối với hợp đồng có giá trị từ dưới 50% tổng giá trị tài sản của Công ty được ghi trong Báo cáo tài chính gần nhất, những yếu tố quan trọng về hợp đồng hoặc giao dịch cũng như các mối	Điều 64. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi 4.Hợp đồng hoặc giao dịch giữa Công ty với một hoặc nhiều thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát Tổng Giám đốc, cán bộ quản lý, hoặc những người liên quan đến họ hoặc Công ty, đối tác, hiệp hội, hoặc tổ chức mà một hoặc nhiều thành viên Hội đồng Quản trị, cán bộ quản lý hoặc những người liên quan đến họ là thành viên, hoặc có liên quan lợi ích tài chính, sẽ không bị vô hiệu hoá vì những mối quan hệ vừa nêu, hoặc vì thành viên Hội đồng Quản trị đó hoặc cán bộ quản lý đó có mặt hoặc tham gia vào cuộc họp liên quan hoặc vào Hội đồng Quản trị hay tiểu ban đã cho phép thực hiện hợp đồng hoặc giao dịch, hoặc vì những phiếu bầu của họ cũng được tính khi biểu quyết về mục đích đó, nếu: a) Đối với hợp đồng có giá trị từ dưới 35% tổng giá trị tài sản của Công ty được ghi trong Báo cáo tài chính gần nhất, những yếu tố quan trọng về hợp đồng hoặc giao dịch cũng như các mối	Điều chỉnh tỷ lệ 35% theo quy định tại khoản 135,144 Luật DN

		quan hệ và lợi ích của cán bộ quản lý hoặc thành viên Hội đồng Quản trị đã được báo cáo cho Hội đồng Quản trị hoặc tiểu ban liên quan. Đồng thời, Hội đồng Quản trị hoặc tiểu ban đó đã cho phép thực hiện hợp đồng hoặc giao dịch đó một cách trung thực bằng đa số phiếu tán thành của những thành viên Hội đồng không có lợi ích liên quan; hoặc b) Đối với những hợp đồng có giá trị từ 50% trở lên tổng giá trị tài sản của Công ty được ghi trong Báo cáo tài chính gần nhất, những yếu tố quan trọng về hợp đồng hoặc giao dịch này cũng như mối quan hệ và lợi ích của cán bộ quản lý hoặc thành viên Hội đồng Quản trị đã được công bố cho các Cổ đông không có lợi ích liên quan có quyền biểu quyết về vấn đề đó, và những Cổ đông đó đã bỏ phiếu tán thành hợp đồng hoặc giao dịch này;	quan hệ và lợi ích của cán bộ quản lý hoặc thành viên Hội đồng Quản trị đã được báo cáo cho Hội đồng Quản trị hoặc tiểu ban liên quan. Đồng thời, Hội đồng Quản trị hoặc tiểu ban đó đã cho phép thực hiện hợp đồng hoặc giao dịch đó một cách trung thực bằng đa số phiếu tán thành của những thành viên Hội đồng không có lợi ích liên quan; hoặc b) Đối với những hợp đồng có giá trị từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản của Công ty được ghi trong Báo cáo tài chính gần nhất, những yếu tố quan trọng về hợp đồng hoặc giao dịch này cũng như mối quan hệ và lợi ích của cán bộ quản lý hoặc thành viên Hội đồng Quản trị đã được công bố cho các Cổ đông không có lợi ích liên quan có quyền biểu quyết về vấn đề đó, và những Cổ đông đó đã bỏ phiếu tán thành hợp đồng hoặc giao dịch này;	
32	Các hợp đồng, giao dịch phải được Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng Quản trị chấp thuận	Điều 67. Các hợp đồng, giao dịch phải được Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng Quản trị chấp thuận 1. Hợp đồng, giao dịch giữa Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội với các đối tượng sau đây phải được Đại hội đồng Cổ đông hoặc Hội đồng Quản trị chấp thuận: a) Cổ đông, người đại diện được uỷ quyền của Cổ đông sở hữu từ 35% tổng số cổ phần phổ thông của Công ty trở lên và những người liên quan của họ; b); c) Doanh nghiệp quy định tại khoản 1, Điều 65 Điều lệ này.	Điều 67. Hợp đồng, giao dịch phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận 1. Hợp đồng, giao dịch giữa công ty với các đối tượng sau đây phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận: a) Cổ đông, người đại diện uỷ quyền của cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông của công ty và những người có liên quan của họ; b); c) Doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 159 Luật Doanh nghiệp.	Theo khoản 1 Điều 162 Luật DN

	3. Đối với hợp đồng và giao dịch khác có giá trị nhỏ hơn 50% trên tổng giá trị tài sản của Công ty được ghi trong Báo cáo tài chính gần nhất thì phải được Hội đồng Quản trị chấp thuận trước khi ký. Trường hợp này Tổng Giám đốc phải gửi đến các thành viên Hội đồng Quản trị, niêm yết tại trụ sở chính, chi nhánh của Công ty dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung chủ yếu của giao dịch.	2. Hội đồng quản trị chấp thuận các hợp đồng và giao dịch có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản doanh nghiệp ghi trong báo cáo tài chính, gần nhất. Trường hợp này, người đại diện công ty ký hợp đồng phải thông báo các thành viên Hội đồng quản trị, Thành viên Kiểm soát về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó; đồng thời kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc nội dung chủ yếu của giao dịch. <i>Hội đồng quản trị quyết định việc chấp thuận hợp đồng hoặc giao dịch trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo; thành viên có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết.</i>	Theo khoản 2 Điều 162 Luật DN, xếp lại thứ tự trong Điều lệ là khoản 2.
	2. Đối với hợp đồng và giao dịch khác có giá trị từ 50% trở lên trên tổng giá trị tài sản của Công ty được ghi trong Báo cáo tài chính gần nhất thì phải được Đại hội đồng Cổ đông chấp thuận trước khi ký. Hội đồng Quản trị trình dự thảo hợp đồng hoặc giải trình về nội dung chủ yếu của giao dịch tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông hoặc lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản.	3. Đại hội đồng cổ đông chấp thuận các hợp đồng và giao dịch khác ngoài các giao dịch quy định tại khoản 2 Điều này. Trường hợp này, người đại diện công ty ký hợp đồng phải thông báo Hội đồng quản trị và Kiểm soát viên về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó; đồng thời kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng quản trị trình dự thảo hợp đồng hoặc giải trình về nội dung chủ yếu của giao dịch tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản. Trường hợp này, cổ đông có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết; hợp đồng hoặc giao dịch được chấp thuận khi có số cổ đông đại diện 65% tổng số phiếu biểu quyết còn lại tán thành.	Theo khoản 3 Điều 162 Luật DN, xếp lại thứ tự trong Điều lệ là khoản 3
	3. Trường hợp, hợp đồng, giao dịch được ký kết mà chưa được Đại hội đồng Cổ đông hoặc Hội đồng Quản trị chấp thuận theo quy định tại khoản 2, 3, Điều này thì hợp đồng, giao dịch đó vô hiệu và được xử lý theo quy định của pháp luật. Người đại diện theo pháp luật của Công ty,	4. Hợp đồng, giao dịch bị vô hiệu và xử lý theo quy định của pháp luật khi được ký kết hoặc thực hiện mà chưa được chấp thuận theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này, gây thiệt hại cho công ty; người ký kết hợp đồng, cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc hoặc Tổng	

		Cổ đông, thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Tổng Giám đốc có liên quan phải bồi thường thiệt hại phát sinh, hoàn trả cho Công ty các khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng giao dịch đó. Hội đồng Quản trị quyết định việc chấp thuận hợp đồng hoặc giao dịch trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày niêm yết. Thành viên Hội đồng Quản trị có lợi ích liên quan không được phép tham gia biểu quyết	giám đốc có liên quan phải liên đới bồi thường thiệt hại phát sinh, hoàn trả cho công ty các khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng, giao dịch đó.	
33	Con dấu	Điều 73.Con dấu 1. Hội đồng Quản trị sẽ quyết định thông qua con dấu chính thức của Công ty và con dấu được khắc theo quy định của luật pháp. 2. Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát sử dụng và quản lý con dấu theo quy định của pháp luật và Quy chế của Công ty.	Điều 73.Con dấu 1.Hội đồng Quản trị hình thức, số lượng và nội dung con dấu của Công ty và con dấu được khắc theo quy định của luật pháp. Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát sử dụng và quản lý con dấu theo quy định của pháp luật và Quy chế của Công ty.	Bổ sung theo Điều 44. Luật DN